

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI
NHỰA VIỆT THÀNH**

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 – 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

Khái quát

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 11 ngày 24 tháng 8 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm toán trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Phan Văn Quân	Thành viên
Ông Phan Hùng Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Tùng	Thành viên
Ông Hoàng Đỗ Nguyễn Thắng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Văn Quân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm toán

Ông Nguyễn Trọng Huy	Trưởng Ban Kiểm toán
Bà Phan Thị Thanh Lý	Thành viên
Ông Phạm Đức Cường	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Văn Quân
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 8 năm 2022





Số: 95-2/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành được lập ngày 09/08/2022, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Ngọc Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		805.098.824.552	693.367.838.732
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15.155.433.480	11.977.414.612
1. Tiền	111		14.181.427.841	11.027.414.612
2. Các khoản tương đương tiền	112		974.005.639	950.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	117.055.740.655	73.350.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		117.055.740.655	73.350.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		269.250.580.541	215.730.311.365
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	179.836.164.932	121.057.959.261
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	83.924.326.276	93.344.235.797
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	5.490.089.333	1.328.116.307
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	394.107.491.385	383.808.043.335
1. Hàng tồn kho	141		394.107.491.385	383.808.043.335
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.529.578.491	8.502.069.420
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	3.385.411.087	2.083.332.956
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.144.167.404	6.418.736.464
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		184.090.116.588	192.604.952.890
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.201.459.990	11.598.767.774
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	12.201.459.990	11.598.767.774
II. Tài sản cố định	220		133.330.525.422	147.099.186.103
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	44.514.705.833	55.797.838.967
- Nguyên giá	222		101.516.822.200	105.446.076.405
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.002.116.367)	(49.648.237.438)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	58.093.034.779	60.243.119.288
- Nguyên giá	225		79.090.039.987	77.100.182.130
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(20.997.005.208)	(16.857.062.842)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	30.722.784.810	31.058.227.848
- Nguyên giá	228		32.400.000.000	32.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.677.215.190)	(1.341.772.152)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		34.378.528.234	30.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	4.700.000.000	-
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2	(321.471.766)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	30.000.000.000	30.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4.179.602.942	3.906.999.013
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	4.179.602.942	3.906.999.013
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		989.188.941.140	885.972.791.622



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		732.588.447.415	643.769.162.199
I. Nợ ngắn hạn	310		682.732.601.019	599.388.132.714
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	154.913.114.542	157.713.330.528
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	144.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	6.614.894.155	5.713.418.452
4. Phải trả người lao động	314		3.749.970.864	2.960.154.290
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	2.293.453.576	3.154.249.238
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	515.161.167.882	429.702.980.206
II. Nợ dài hạn	330		49.855.846.396	44.381.029.485
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	V.14	1.821.926.108	2.257.183.694
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	48.033.920.288	42.123.845.791
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		256.600.493.725	242.203.629.423
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	256.600.493.725	242.203.629.423
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.193.058.895	5.193.058.895
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.407.434.830	37.010.570.528
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.010.570.528	14.786.588.555
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.396.864.302	22.223.981.973
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		989.188.941.140	885.972.791.622

Người lập biểu

Lương Thanh Hoàng

Ngày 9 tháng 8 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yến Nga

Tổng Giám đốc



Phan Văn Quân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		756.312.698.133	447.949.413.991
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	756.312.698.133	447.949.413.991
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	700.104.172.250	396.451.253.918
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		56.208.525.883	51.498.160.073
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	577.511.161	972.156
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	18.781.794.551	12.910.517.449
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.326.711.448	12.869.034.835
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	10.118.880.760	7.978.296.822
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	9.489.690.917	4.631.277.133
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.395.670.816	25.979.040.825
11. Thu nhập khác	31	VI.6	139.092.689	56.257.591
12. Chi phí khác	32	VI.7	430.949.973	43.207.121
13. Lợi nhuận khác	40		(291.857.284)	13.050.470
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.103.813.532	25.992.091.295
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	3.706.949.230	5.199.097.839
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.396.864.302	20.792.993.456

Người lập biểu

Lương Thanh Hoàng

Ngày 9 tháng 8 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yên Nga



Phan Văn Quân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.103.813.532	25.992.091.295
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	14.447.514.333	11.533.856.040
- Các khoản dự phòng	03	321.471.766	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(716.602.069)	(57.229.711)
- Chi phí lãi vay	06	18.326.711.448	12.869.034.835
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	50.482.909.010	50.337.752.459
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(54.177.705.851)	(35.663.676.974)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(10.299.448.050)	(33.097.128.712)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(3.455.926.187)	10.470.003.757
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.574.682.060)	31.199.001
- Tiền lãi vay đã trả	14	(18.326.711.448)	(12.869.034.835)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.800.000.000)	(194.356.451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(40.151.564.586)	(20.985.241.755)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(3.542.721.250)	(82.099.037.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	10.320.770.908	10.771.878.812
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(43.705.740.655)	(21.010.000.000)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.700.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	1.578.554.135	972.156
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(40.049.136.862)	(92.336.186.577)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	50.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	584.055.302.079	357.562.976.687
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(490.199.978.459)	(278.995.523.563)
4. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(10.476.603.304)	(11.864.439.906)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	83.378.720.316	116.703.013.218
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.178.018.868	3.381.584.886
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.977.414.612	3.702.896.027
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.155.433.480	7.084.480.913

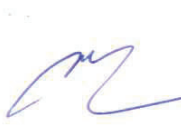
Người lập biểu



Lương Thanh Hoàng

Ngày 9 tháng 8 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến Nga



Phan Văn Quân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 11 ngày 24 tháng 8 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có 1 công ty con trực tiếp. Thông tin khái quát về công ty con của Công ty như sau :

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty CP Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	Số 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất, thương mại	94	94

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên doanh liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất (có thời hạn)	39 – 40 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

18. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	3.678.280.238	4.310.214.275
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.503.147.603	6.717.200.337
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	974.005.639	950.000.000
Cộng	15.155.433.480	11.977.414.612



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

	30/06/2022			01/01/2022				
	Tỷ lệ %	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ %	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		147.055.740.655	147.055.740.655	-	103.350.000.000	103.350.000.000	-	-
Ngắn hạn		117.055.740.655	117.055.740.655	-	73.350.000.000	73.350.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		117.055.740.655	117.055.740.655	-	73.350.000.000	73.350.000.000	-	-
Dài hạn		30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Trái phiếu (300.000 trái phiếu của Vietinbank kỳ hạn đến 18/11/2031)		30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.700.000.000	4.378.528.234	(321.471.766)	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty con		4.700.000.000	4.378.528.234	(321.471.766)	-	-	-	-
+ Công ty CP Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	94%	4.700.000.000	4.378.528.234	(321.471.766)	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<u>Bên thứ ba</u>		
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Vĩnh Thành	3.989.267.459	3.082.122.079
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hiệp Phúc Đức	2.010.000.000	2.420.800.347
Công ty TNHH MTV Nam Hưng Meko Mart	3.423.156.392	2.934.737.510
Công ty TNHH MTV SX & TM Bánh Phồng Tôm Khải Nguyên - NPP Đông Nguyên Gia Lai	3.879.013.643	2.762.661.117
Công ty TNHH Thương mại Văn Công	3.400.790.665	2.400.183.864
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Đức Anh Phát	3.650.850.037	10.825.544.258
Công ty TNHH Một Thành Viên Vinh Nhung	4.585.683.172	2.961.530.757
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Tuyệt Nam - NPP An Giang	2.161.823.751	2.944.324.085
Các đối tượng khác (*)	152.735.579.813	90.726.055.244
Cộng	179.836.164.932	121.057.959.261

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khách hàng nào có số dư chiếm trên 10% trong tổng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<u>Bên thứ ba</u>		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ Thuật Hoàng Anh Việt	2.292.970.012	7.568.215.542
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ HL Sài Gòn	4.222.500.000	8.162.500.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia An Phát	-	6.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Hoài Thành	3.900.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Út (*)	36.000.000.000	36.000.000.000
Ông Đồng Bội Ngọc (*)	16.500.000.000	16.500.000.000
Bà Lý Thị Ngọc Mai (*)	18.500.000.000	18.500.000.000
Các đối tượng khác	2.508.856.264	613.520.255
Cộng	83.924.326.276	93.344.235.797

(*) Đây là khoản ứng trước tiền mua đất để xây dựng nhà kho chứa nguyên liệu và thành phẩm tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Hiện Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để chuyển đổi sang tên. Ban Tổng Giám đốc dự kiến sẽ hoàn tất các thủ tục pháp lý trong tương lai gần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.490.089.333	1.328.116.307
Lãi tiền gửi dự thu	327.073.333	1.328.116.307
Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	4.980.000.000	-
Phải thu khác	183.016.000	-
b) Dài hạn	12.201.459.990	11.598.767.774
Ký quỹ thuế tài chính	7.123.545.884	6.200.970.884
Thuế GTGT tài sản thuế tài chính	3.459.914.106	3.729.796.890
Ký quỹ, ký cược dài hạn (thuế kho)	1.618.000.000	1.668.000.000
Cộng	17.691.549.323	12.926.884.081

6. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Đơn vị tính: VND		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	29.352.302.360	-
Nguyên liệu, vật liệu	209.734.117.863	-	170.832.002.439	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.952.344.328	-	2.063.648.484	-
Thành phẩm	182.421.029.194	-	181.560.090.052	-
Cộng	394.107.491.385	-	383.808.043.335	-

7. Chi phí trả trước

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.385.411.087	2.083.332.956
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	511.589.708	420.565.593
Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.419.223	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.859.402.156	1.662.767.363
b) Dài hạn	4.179.602.942	3.906.999.013
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	116.791.274	221.767.457
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.108.354.961	1.681.173.805
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.954.456.707	2.004.057.751
Cộng	7.565.014.029	5.990.331.969



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá				Cộng
Số dư đầu năm	25.502.323.677	70.111.435.516	9.832.317.212	105.446.076.405
Số tăng trong kỳ	-	8.720.675.795	150.000.000	8.870.675.795
- Mua trong kỳ	-	3.392.721.250	150.000.000	3.542.721.250
- Tặng từ tài sản thuế tài chính	-	5.327.954.545	-	5.327.954.545
Số giảm trong kỳ	-	12.799.930.000	-	12.799.930.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	12.799.930.000	-	12.799.930.000
Số dư cuối kỳ	25.502.323.677	66.032.181.311	9.982.317.212	101.516.822.200

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	3.057.439.871	39.069.114.885	7.521.682.682	49.648.237.438
Số tăng trong kỳ	1.422.646.602	8.015.560.189	533.922.138	9.972.128.929
- Khấu hao tăng trong kỳ	1.422.646.602	4.743.056.380	533.922.138	6.699.625.120
- Tặng từ tài sản thuế tài chính	-	3.272.503.809	-	3.272.503.809
Số giảm trong kỳ	-	2.618.250.000	-	2.618.250.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.618.250.000	-	2.618.250.000
Số dư cuối kỳ	4.480.086.473	44.466.425.074	8.055.604.820	57.002.116.367

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	22.444.883.806	31.042.320.631	2.310.634.530	55.797.838.967
Tại ngày cuối kỳ	21.022.237.204	21.565.756.237	1.926.712.392	44.514.705.833

30/06/2022 01/01/2022

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

17.505.580.100 21.525.926.120

16.685.890.377 19.304.140.377

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	73.617.395.075	3.482.787.055	77.100.182.130
Số tăng trong kỳ	7.317.812.402	-	7.317.812.402
Số giảm trong kỳ	5.327.954.545	-	5.327.954.545
Số dư cuối kỳ	75.607.252.932	3.482.787.055	79.090.039.987
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	16.114.983.848	742.078.994	16.857.062.842
Khấu hao trong kỳ	7.113.058.325	299.387.850	7.412.446.175
Số giảm trong kỳ	3.272.503.809	-	3.272.503.809
Số dư cuối kỳ	19.955.538.364	1.041.466.844	20.997.005.208
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	57.502.411.227	2.740.708.061	60.243.119.288
Tại ngày cuối kỳ	55.651.714.568	2.441.320.211	58.093.034.779
		<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định thuê tài chính dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		58.093.034.779	60.243.119.288

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá			
Số dư đầu năm		32.400.000.000	
Mua trong kỳ		-	
Số giảm trong kỳ		-	
Số dư cuối kỳ		32.400.000.000	
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		1.341.772.152	
Khấu hao tăng trong kỳ		335.443.038	
Số giảm trong kỳ		-	
Số dư cuối kỳ		1.677.215.190	
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm		31.058.227.848	
Tại ngày cuối kỳ		30.722.784.810	
		<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		30.722.784.810	31.058.227.848

0310:
CỘNG
HÒA
VIỆT
HÒA

N.H.H.
H.H.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	16.475.228.081	16.475.228.081	23.384.604.061	23.384.604.061
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Địa Ốc Hồng Phúc	8.098.776.381	8.098.776.381	4.515.692.481	4.515.692.481
Công ty TNHH SX TM XNK Tiến Thành	27.745.624.669	27.745.624.669	47.136.203.559	47.136.203.559
Công ty TNHH MTV TM XNK Đại Nhất Long	27.610.073.539	27.610.073.539	40.265.587.430	40.265.587.430
Công ty Cổ phần SX và TM Hàng Tiêu Dùng Việt Thành	-	-	16.281.119.425	16.281.119.425
Công ty TNHH SX TM Quang Thắng	12.991.639.179	12.991.639.179	-	-
Công ty TNHH SX TM XNK Hoàng Thiên Phúc	23.343.858.209	23.343.858.209	-	-
Các đối tượng khác	38.647.914.484	38.647.914.484	26.130.123.572	26.130.123.572
Cộng	154.913.114.542	154.913.114.542	157.713.330.528	157.713.330.528

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2022	Số phải nộp	Số đã thực nộp	30/06/2022
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.273.247.773	1.273.247.773	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.693.928.280	3.706.949.230	2.800.000.000	6.600.877.510
Thuế thu nhập cá nhân	19.490.172	112.174.957	117.648.484	14.016.645
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	5.713.418.452	5.097.371.960	4.195.896.257	6.614.894.155

13. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	705.534.802	665.653.451
Bảo hiểm xã hội	1.587.918.774	2.488.595.787
Cộng	2.293.453.576	3.154.249.238

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tà 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
	1.821.926.108	2.257.183.694
Cộng	1.821.926.108	2.257.183.694

Doanh thu chưa thực hiện của giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định thuế tài chính

Cộng

15. Vay và nợ thuế tài chính

	30/06/2022		01/01/2022		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a) Ngắn hạn	515.161.167.882	515.161.167.882	584.387.737.607	498.929.549.931	429.702.980.206
- Vay ngắn hạn (*)	505.792.560.219	505.792.560.219	584.055.302.079	488.802.140.859	410.539.398.999
+ Ngân hàng TMCP An Bình (a1)	13.092.022.704	13.092.022.704	22.350.062.174	22.128.204.040	12.870.164.570
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (a2)	4.049.000.000	4.049.000.000	3.414.000.000	4.165.000.000	4.800.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (a3)	230.599.501.422	230.599.501.422	225.629.834.453	164.695.333.031	169.665.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh (a4)	58.399.327.000	58.399.327.000	115.201.186.909	94.829.555.909	38.027.696.000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (a5)	60.683.742.236	60.683.742.236	60.683.742.236	63.201.992.620	63.201.992.620
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (a6)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (a7)	136.968.966.857	136.968.966.857	154.776.476.307	137.782.055.259	119.974.545.809
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	9.368.607.663	9.368.607.663	332.435.528	10.127.409.072	19.163.581.207
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (b1)	583.100.000	583.100.000	-	583.100.000	1.166.200.000
+ Ngân hàng TMCP An Bình (b2)	95.097.600	95.097.600	-	95.097.600	190.195.200
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (b3)	719.640.000	719.640.000	-	719.640.000	1.439.280.000
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailleuse (b4)	4.093.111.565	4.093.111.565	-	4.343.371.407	8.436.482.972
+ Công ty BIDV - Sumi Trust (b5)	3.877.658.498	3.877.658.498	332.435.528	4.386.200.065	7.931.423.035

21



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30/06/2022		Trong kỳ		01/01/2022		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
15. Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)							
b) Dãi hạn (**)	48.033.920.288	48.033.920.288	7.989.541.857	2.079.467.360	42.123.845.791	42.123.845.791	
Vay dài hạn ngân hàng	17.415.578.300	17.415.578.300	-	-	17.415.578.300	17.415.578.300	
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (b1)	104.974.100	104.974.100	-	-	104.974.100	104.974.100	
+ Ngân hàng TMCP An Bình (b2)	398.314.200	398.314.200	-	-	398.314.200	398.314.200	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (b3)	16.912.290.000	16.912.290.000	-	-	16.912.290.000	16.912.290.000	
Nợ thuế tài chính	30.618.341.988	30.618.341.988	7.989.541.857	2.079.467.360	24.708.267.491	24.708.267.491	
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease (b4)	8.722.763.917	8.722.763.917	-	-	8.722.763.917	8.722.763.917	
+ Công ty BIDV - Sumi Trust (b5)	15.653.068.046	15.653.068.046	-	332.435.528	15.985.503.574	15.985.503.574	
+ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (b6)	6.242.510.025	6.242.510.025	7.989.541.857	1.747.031.832	-	-	
Cộng	563.195.088.170	563.195.088.170	592.377.279.464	501.009.017.291	471.826.825.997	471.826.825.997	

c) Vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán.

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng:

(a1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cấp hạn mức số 2296/21/TĐ/L.5 ngày 28/06/2021, hạn mức tín dụng vay là 17.200.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa 6 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba theo hợp đồng thế chấp số 1810/19/TC/L.5 ngày 18/7/2019; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng Cầm cố/thế chấp số SĐBS.01-1810/19/BL/L.5 ngày 27/05/2020 và các phụ lục, hợp đồng sửa đổi, bổ sung khác và tài sản cá nhân khác. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và thanh toán tiền điện.

(a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/21029 ngày 18/03/2021 với hạn mức là 4.800.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng bảo đảm số EGD/21030 và EGD/21031 ngày 18/03/2021. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a3) Vay ngắn hạn Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo Hợp đồng số 01/2022/6609334/HĐTD ngày 19/04/2022 với hạn mức 270.000.000.000 VND với thời hạn 12 tháng. Thời hạn vay và lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(a4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 42299/21MN/HĐTD ngày 23/12/2021 với hạn mức tín dụng vay không vượt quá 100.000.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của công ty và bên thứ ba. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(a5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Sài Gòn theo Hợp đồng số 7546.22.112.5246922.TD ngày 28/02/2022 với tổng giá trị hạn mức tín dụng là 151.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 15/02/2023 và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của công ty và tài sản của bên thứ ba. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(a6) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 78/2020/HĐTD/TTKD.PNN/01 ngày 12/01/2021 với hạn mức tín dụng vay 2.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Đây là khoản vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

(a7) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 28/2022- HĐCVHM/NHCT944- VIETTHANH ngày 27/06/2022 với hạn mức cho vay tối đa là 150.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng. Thời hạn vay không quá 6 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(**) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

+ Chi tiết các khoản vay dài hạn:

(b1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo các hợp đồng vay sau:

- Vay dài hạn Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo hợp đồng số 02/2018/6609334/HĐTD ngày 05/02/2018 với số tiền vay 5.000.000.000 VND. Thời hạn vay 5 năm và lãi suất tại thời điểm giải ngân là 11% sau đó sẽ bằng lãi suất tiết kiệm khách hàng cá nhân 24 tháng + 4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản. Mục đích vay đầu tư máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Vay dài hạn Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo hợp đồng số 04/2018/6609334/HĐTD ngày 24/12/2018 với số tiền vay 5.500.000.000 VND, thời hạn vay 4 năm và lãi suất tại thời điểm giải ngân là 12,3% sau đó sẽ bằng lãi suất tiết kiệm khách hàng cá nhân 24 tháng + 5,4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản. Mục đích vay đầu tư máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Số dư tại ngày 30/06/2022 là 688.074.100 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 583.100.000 đồng).

(b2) Chi tiết các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình:

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cấp hạn mức số 136/19/TD/1.5 ngày 24/12/2019 với số tiền vay là 593.000.000 VND. Thời hạn vay 60 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 136/19/TC/1.5 ngày 24/12/2019. Mục đích vay mua xe phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Vay ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay số 18/20/TD/1.5 ngày 4/2020 số tiền vay 960.000.000 VNĐ. Thời hạn vay 60 tháng từ ngày giải ngân và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng cầm cố thế chấp số 18/20/TC/1.5. Mục đích vay để mua xe phục vụ sản xuất kinh doanh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Số dư tại ngày 30/06/2022 là 493.411.800 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 95.097.600 đồng).

(b3) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay số 10217.21.112.5246922.TD ngày 01/03/2021 với số tiền cho vay là 19.672.410.000 VND, thời hạn vay tối đa 163 tháng. Lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản và bất động sản. Mục đích vốn vay để tái tài trợ khoản vay tại ABBank để nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và Nhà xưởng, văn phòng tại thửa đất số 1261, tờ bản đồ 2, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An. Số dư tại ngày 30/06/2022 là 17.631.930.000 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 719.640.000 đồng).

+ Chi tiết các khoản thuê tài chính:

(b4) Chi tiết số dư thuê tài chính của Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2022		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
C191108805	36 tháng	971.934.566	-	971.934.566
D190322905	42 tháng	640.865.895	97.100.883	737.966.778
C200837002	48 tháng	747.984.600	1.576.832.400	2.324.817.000
C200839205	48 tháng	213.195.000	497.455.000	710.650.000
C201004502	48 tháng	396.000.000	924.000.000	1.320.000.000
C210506502	48 tháng	175.000.002	845.833.327	1.020.833.329
C210542602	48 tháng	122.500.002	612.499.994	734.999.996
C210513802	48 tháng	422.187.498	2.040.572.923	2.462.760.421
C210561902	48 tháng	232.750.002	1.163.749.994	1.396.499.996
B210603001	48 tháng	170.694.000	964.719.396	1.135.413.396
Cộng		4.093.111.565	8.722.763.917	12.815.875.482

(b5) Thuê tài chính của Công ty BIDV - Sumi Trust để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2022		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
21819000110	36 tháng	56.533.348	-	56.533.348
21819000330	36 tháng	218.166.670	-	218.166.670
21820000048	36 tháng	237.600.000	118.800.000	356.400.000
21820000063	36 tháng	941.121.222	941.121.227	1.882.242.449
21820000067	36 tháng	41.791.752	34.826.448	76.618.200
21820000078	36 tháng	76.692.000	76.692.000	153.384.000
21820000161	36 tháng	423.155.268	775.784.650	1.198.939.918
21820000207	36 tháng	421.127.166	912.442.197	1.333.569.363
21821000250	60 tháng	261.045.072	2.179.726.324	2.440.771.396
21821000287	60 tháng	191.226.000	1.631.795.200	1.823.021.200
21821000285	60 tháng	760.641.000	6.769.704.900	7.530.345.900
21821000286	60 tháng	248.559.000	2.212.175.100	2.460.734.100
Cộng		3.877.658.498	15.653.068.046	19.530.726.544



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b6) Thuế tài chính của Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam để mua máy móc, thiết bị. Chi tiết các khoản thuế như sau:

Số hợp đồng thuế	Thời hạn thuế	Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2022	
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND
2022-00011-001	48 tháng	-	3.579.882.580
2022-00077-001	48 tháng	-	2.662.627.445
Cộng		-	6.242.510.025

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	14.786.588.555
Tăng vốn trong năm trước	100.000.000.000	-
Lãi trong năm trước	5.193.058.895	22.223.981.973
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	37.010.570.528
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	37.010.570.528
Lãi trong kỳ này	5.193.058.895	14.396.864.302
Số dư cuối kỳ này	200.000.000.000	51.407.434.830

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Tuấn	51.009.000.000	25,50	51.009.000.000	25,50
Ông Phan Văn Quân	37.000.000.000	18,50	37.000.000.000	18,50
Các đối tượng khác	111.991.000.000	56,00	111.991.000.000	56,00
Cộng	200.000.000.000	100	200.000.000.000	100



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	50.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	150.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm và hàng hóa	756.129.682.133	447.949.413.991
Doanh thu cung cấp dịch vụ	183.016.000	-
Cộng	756.312.698.133	447.949.413.991

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	699.921.156.250	396.451.253.918
Giá vốn cung cấp dịch vụ	183.016.000	-
Cộng	700.104.172.250	396.451.253.918

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	577.511.161	972.156
Cộng	577.511.161	972.156
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18.326.711.448	12.869.034.835
Lỗ chênh lệch tỷ giá	133.611.337	41.482.614
Dự phòng đầu tư tài chính	321.471.766	-
Cộng	18.781.794.551	12.910.517.449
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
a) Chi phí bán hàng	10.118.880.760	7.978.296.822
Chi phí nhân viên	5.233.967.546	3.556.967.129
Chi phí khấu hao	785.736.954	717.838.895
Chi phí bán hàng khác	4.099.176.260	3.703.490.798
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.489.690.917	4.631.277.133
Chi phí nhân viên quản lý	4.080.057.196	2.609.954.960
Chi phí khấu hao	385.739.394	356.406.060
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.023.894.327	1.664.916.113
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản	139.090.908	56.257.555
Thu nhập khác	1.781	36
Cộng	139.092.689	56.257.591
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Các khoản phạt	430.932.619	3.397.901
Chi phí khác	17.354	39.809.220
Cộng	430.949.973	43.207.121



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.103.813.532	25.992.091.295
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	430.932.619	3.397.901
- Các khoản điều chỉnh tăng	430.932.619	3.397.901
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế	18.534.746.151	25.995.489.196
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.706.949.230	5.199.097.839

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	680.474.760.823	404.283.649.448
Chi phí nhân công	15.305.958.305	11.659.414.914
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.447.514.333	11.533.856.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.140.045.832	8.412.675.548
Chi phí khác bằng tiền	4.094.099.620	1.063.027.513
Cộng	720.462.378.913	436.952.623.463

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Mua tài sản bằng nợ thuê tài chính	7.317.812.402	13.182.044.545
Tăng tài sản cố định hữu hình từ tài sản thuê tài chính	5.327.954.545	-

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Vay theo kế ước thông thường	584.055.302.079	357.562.976.687
Vay theo nợ thuê tài chính	7.989.541.857	14.497.977.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(490.199.978.459)	(278.995.523.563)
Trả tiền nợ thuê tài chính	(10.476.603.304)	(11.864.439.906)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc và những người quản lý khác trong kỳ như sau:

		Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
		VND	VND
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Phan Văn Quân	Thành viên	15.000.000	15.000.000
Ông Khâu Văn Thịnh	Thành viên (đến ngày 15/04/2021)	-	-
Ông Phan Hùng Cường	Thành viên (từ ngày 15/04/2021)	-	15.000.000
Ông Nguyễn Tiến Tùng	Thành viên (từ ngày 15/04/2021)	-	-
Ông Hoàng Đỗ Nguyên Thắng	Thành viên (từ ngày 15/04/2021)	-	-
Thù lao của thành viên Ban Kiểm toán			
Ông Nguyễn Trọng Huy	Trưởng BKT (từ ngày 15/04/2021)	-	-
Bà Phan Thị Thanh Lý	Thành viên BKT (từ ngày 15/04/2021)	12.000.000	-
Ông Phạm Đức Cường	Thành viên BKT (từ ngày 15/04/2021)	-	-
Ban Tổng giám đốc			
Lương, thưởng và phúc lợi khác			
Ông Phan Văn Quân	Tổng Giám đốc	-	310.000.000
Ông Nguyễn Trung Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15/04/2021)	209.969.000	149.784.800
Ông Hồ Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15/04/2021)	97.954.000	92.941.900
Những người quản lý khác			
Lương, thưởng và phúc lợi khác			
		162.300.000	619.273.300
Cộng		527.223.000	1.232.000.000

1093
CÔNG TY
SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI
NHỰA VIỆT
THÀNH
ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN

PHỤ LỤC
BẢNG
CÂN
ĐỐI
TÀI CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
-------------------	-------------	--------------------	-------------------------

Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	Công ty con	Doanh thu cho thuê máy móc và nhà xưởng	183.016.000
---	-------------	---	-------------

Cho đến ngày 30/06/2022, Công ty có các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND)
-------------------	-------------	--------------------	--

Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	Công ty con	Phải thu khác	183.016.000
---	-------------	---------------	-------------

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán các loại sản phẩm nhựa, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 đã được kiểm toán và soát xét.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Lương Thanh Hoàng

Ngày 9 tháng 8 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến Nga



Tổng Giám đốc

Phan Văn Quân